



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

ja

bạn
đại từ

ti

anh ấy

on

cô ấy

ona

nó

ono

chúng tôi / chúng ta

mi

các bạn

vi

họ

oni

cái gì

što

ai

tko

ở đâu

gdje

tại sao

zašto

làm sao

cái nào

lúc nào

kako

koji

kada

sau đó

nếu

thật sự

onda

ako

stvarno

nhưng

bởi vì

không

ali

jer

ne

này

đó
vật

tất cả

ovo

to

sve

hoặc

và

đây

ili

i

ovdje

đó
địa điểm

trái

phải

tamo

lijevo

desno

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

sada

N
poslijepodne

N
prijeponde

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

F
noć

N
jutro

F
večer

buổi trưa

^N
podne

nửa đêm

^F
ponoć

giờ

^M
sat

phút

^F
minuta

giây

^F
sekunda

ngày

^M
dan

tuần

^M
tjedan

tháng

^M
mjesec

năm

^F
godina

hôm qua

jučer

hôm nay

danas

ngày mai

sutra

thứ hai
ngày

M
ponedjeljak

thứ ba
ngày

M
utorak

thứ tư
ngày

F
srijeda

thứ năm

M
četvrtak

thứ sáu

M
petak

thứ bảy

F
subota

chủ nhật

F
nedjelja

đàn bà

F
žena

đàn ông

M
muškarac

tình yêu

F
ljubav

bạn trai

M
dečko

bạn gái

F
djevojka

bạn
danh từ

M
prijatelj

hôn
danh từ

M
poljubac

tình dục

M
seks

trẻ em

N
dijete

con gái
đại cương

F
djevojka

con trai
đại cương

M
dječak

mẹ

F
mama

ba

M
tata

má
mẹ

F
majka

cha

M
otac

cha mẹ

M
roditelji

con trai
gia đình

M
sin

con gái
gia đình

F
kći

em gái

F
mlađa sestra

em trai

M
mlađi brat

chị gái

F
starija sestra

anh trai

M
stariji brat

chồng

M
muž

vợ

F
žena

mỗi / mọi

svaki

luôn luôn

uvijek

thực ra

zapravo

lần nữa

ponovno

đã

već

ít hơn

manje

phần lớn

najviše

nhiều hơn

više

không có

nijedno

rất

vrlo

ở ngoài

vani

ở trong

unutra

xa

daleko

gần

blizu

bên dưới

ispod

bên trên

iznad

bên cạnh

pored

phía trước

phía sau

mọi người

sprijeda

straga

svi

cùng nhau

khác

mùa xuân

zajedno

drugo

^N
proljeće

mùa hè

mùa thu

mùa đông

^N
ljetno

^F
jesen

^F
zima

tháng một

tháng hai

tháng ba

^M
siječanj

^F
veljača

^M
ožujak

tháng tư

^M
travanj

tháng năm

^M
svibanj

tháng sáu

^M
lipanj

tháng bảy

^M
srpanj

tháng tám

^M
kolovoz

tháng chín

^M
rujan

tháng mười

^M
listopad

tháng mười một

^M
studeni

tháng mười hai

^M
prosinac

bắc

sjever

đông

istok

nam

jug

tây

thường xuyên

ngay lập tức

zapad

često

odmah

đột ngột

mặc dù

odjednom

iako

Số

0

nula

1

jedan

2

dva

3

tri

4

četiri

5

pet

6

šest

7

sedam

8

osam

9

devet

10

deset

11

jedanaest

12

dvanaest

13

trinaest

14

četrnaest

15

petnaest

16

šesnaest

17

sedamnaest

18

osamnaest

19

devetnaest

20

dvadeset

21

dvadeset jedan

22

dvadeset dva

26

dvadeset šest

30

trideset

31

trideset jedan

33

trideset tri

37

trideset sedam

40

četrdeset

41

četrdeset jedan

44

četrdeset četiri

48

četrdeset osam

50

pedeset

51

pedeset jedan

55

pedeset pet

59

pedeset devet

60

šezdeset

61

šezdeset jedan

62

šezdeset dva

66

šezdeset šest

70

sedamdeset

71

sedamdeset jedan

73

sedamdeset tri

77

sedamdeset sedam

80

osamdeset

81

osamdeset jedan

84

osamdeset četiri

88

osamdeset osam

90

devedeset

91

devedeset jedan

95

devedeset pet

99

devedeset devet

100

sto

101

sto jedan

105

sto pet

110

sto deset

151

sto pedeset jedan

200

dvjesto

202

dvjesto dva

206

dvjesto šest

220

dvjesto dvadeset

262

dvjesto šezdeset dva

300

tristo

303

tristo tri

307

tristo sedam

330

tristo trideset

373

tristo sedamdeset tri

400

četiristo

404

četiristo četiri

408

četiristo osam

440

četiristo četrdeset

484

četiristo osamdeset četiri

500

petsto

505

petsto pet

509

petsto devet

550

petsto pedeset

595

petsto devedeset pet

600

šesto

601

šesto jedan

606

šesto šest

616

šesto šesnaest

660

šesto šezdeset

700

sedamsto

702

sedamsto dva

707

sedamsto sedam

727

sedamsto dvadeset sedam

770

sedamsto sedamdeset

800

osamsto

803

osamsto tri

808

osamsto osam

838

osamsto trideset osam

880

osamsto osamdeset

900

devetsto

904

devetsto četiri

909

devetsto devet

949

devetsto četrdeset devet

990

devetsto devedeset

1000

tisuću

1001

tisuću jedan

1012

tisuću dvanaest

1234

tisuću dvjesto trideset četiri

2000

dvije tisuće

2002

dvije tisuće dva

2023

dvije tisuće dvadeset tri

2345

dvije tisuće tristo četrdeset
pet

3000

tri tisuće

3003

tri tisuće tri

4000

četiri tisuće

4045

četiri tisuće četrdeset pet

5000

pet tisuća

5678

pet tisuća šesto sedamdeset
osam

6000

šest tisuća

7000

sedam tisuća

7890

sedam tisuća osamsto
devedeset

8000

osam tisuća

8901

osam tisuća devetsto jedan

9000

devet tisuća

9090

devet tisuća devedeset

10.000

deset tisuća

10.001

deset tisuća jedan

20.020

dvadeset tisuća dvadeset

30.300

trideset tisuća tristo

44.000

četrdeset četiri tisuće

100.000

sto tisuća

500.000

petsto tisuća

1.000.000

milijun

6.000.000

šest milijuna

10.000.000

deset milijuna

70.000.000

sedamdeset milijuna

100.000.000

sto milijuna

800.000.000

osamsto milijuna

1.000.000.000

milijarda

9.000.000.000

devet milijardi

10.000.000.000

deset milijardi

20.000.000.000

dvadeset milijardi

100.000.000.000

sto milijardi

300.000.000.000

tristo milijardi

1.000.000.000.000

bilijun

Động từ

biết

nghĩ

đến

znati

misliti

doći

đặt

lấy

tìm

staviti

uzeti

pronaći

nghe

làm việc

nói chuyện

slušati

raditi

govoriti

cho

thích

giúp đỡ

dati

svidati

pomoći

yêu

voljeti

gọi

zvati

chờ đợi

čekati

đứng

stajati

ngồi

sjesti

đóng

zatvoriti

mở
cửa

otvoriti

thua

izgubiti

thắng

pobijediti

chết

umrijeti

sống
động từ

živjeti

bật

uključiti

tắt

isključiti

giết

ubiti

làm bị thương

ozlijediti

chạm

dirati

xem

gledati

uống

piti

ăn

jesti

đi bộ

hodati

gặp

upoznati

đặt cược

kladiti se

hôn
động từ

poljubiti

đi theo

pratiti

cưới

vjenčati se

trả lời

odgovoriti

hỏi

pitati

kéo

povući

đẩy

gurati

ấn

pritisnuti

đánh

pogoditi

bắt

uhvatiti

chiến đấu

boriti se

ném

baciti

chạy
động từ

trčati

đọc

čitati

viết

pisati

sửa chữa

popraviti

đếm

brojati

cắt

rezati

bán

prodati

mua

kupiti

trả

platiti

học

učiti

mơ

sanjati

ngủ

spavati

chơi

igrati

ăn mừng

slaviti

thưởng thức

uživati

dọn dẹp

čistiti

bắn

pucati

bảo vệ

braniti

tấn công

napasti

trộm

ukrasti

đốt

gorjeti

cứu

spasiti

bay

letjeti

khắc nhổ

pljuvati

đá
động từ

udariti nogom

cẩn

gristi

thở

disati

ngửi

mirisati

khóc

plakati

hát

pjevati

cười mỉm

smiješiti se

cười

smijati se

lớn lên

rasti

co lại

smanjiti

tranh luận

svađati se

chia sẻ

dijeliti

cho ăn

hraniti

trốn

kriti

cảnh báo

upozoriti

bơi

plivati

nhảy

skakati

nâng

dizati

đào

kopati

giao hàng

dostaviti

tìm kiếm

tražiti

luyện tập

vježbati

đi du lịch

putovati

vẽ

slikati

mở
khóa

otvoriti

khóa

zaključati

rửa

prati

cầu nguyện

moliti se

nấu ăn

kuhati

nôn

povraćati

la hét

vikati

trích dẫn

citirati

in

ispisati

tính toán

izračunati

kiếm tiền

zaraditi

Tính từ

mới

nov

nov, nova, novo, novi, noviji,
najnoviji

cũ

star

star, stara, staro, stari, stariji,
najstariji

ít

malo

mali, mala, malo, mali, -, -

nhiều

mnogo

mnogo, mnoga, mnogo, mnogi, -, -

sai

pogrešan

pogrešan, pogrešna, pogrešno,
pogrešni, pogrešniji, najpogrešniji

chính xác

točan

točan, točna, točno, točni, točniji,
najtočniji

xấu

loš

loš, loša, loše, loši, lošiji, najlošiji

tốt

dobar

dobar, dobra, dobro, dobri, bolji,
najbolji

hạnh phúc

sretan

sretan, sretna, sretno, sretni, sretniji,
najsretniji

ngắn

kratak

kratak, kratka, kratko, kratki, kraći,
najkraći

dài

dug

dug, duga, dugo, dugi, duži, najduži

nhỏ

malen

malen, malena, maleno, maleni,
manji, najmanji

lớn
to

velik

velik, velika, veliko, veliki, veći,
najveći

xinh đẹp

lijep

lijep, lijepa, lijepo, lijepi, ljepši,
najlijepši

trẻ

mlad

mlad, mlada, mlado, mladi, mlađi,
najmlađi

già

star

star, stara, staro, stari, stariji,
najstariji

màu trắng

bijel

bijel, bijela, bijelo, bijeli, bjelji,
najbjelji

màu đen

crn

crn, crna, crno, crni, crnji, najcrnji

màu đỏ

crven

crven, crvena, crveno, crveni,
crveniji, najcrveniji

màu xanh da trời

plav

plav, plava, plavo, plavi, plavlji,
najplavlji

màu xanh lá cây

zelen

zelen, zelena, zeleno, zeleni, zeleniji,
najzeleniji

màu vàng

žut

žut, žuta, žuto, žuti, žući, najžući

chậm

spor

spor, spora, sporo, spori, sporiji,
najsporiji

nhanh

brz

brz, brza, brzo, brzi, brži, najbrži

vui vẻ

smiješan

smiješan, smiješna, smiješno,
smiješni, smješniji, najsmješniji

không công bằng

nepravedan

nepravedan, nepravedna,
nepravedno, nepravedni,
nepravedniji, najnepravedniji

công bằng

pravedan

pravedan, pravedna, pravedno,
pravedni, pravedniji, najpravedniji

khó

težak

težak, teška, teško, teški, teži,
najteži

dễ

lak

lak, laka, lako, laki, lakši, najlakši

giàu

bogat

bogat, bogata, bogato, bogati,
bogatiji, najbogatiji

nghèo

siromašan

siromašan, siromašna, siromašno,
siromašni, siromašniji, najsiromašniji

khỏe

jak

jak, jaka, jako, jaki, jači, najjači

yếu

slab

slab, slaba, slabo, slabi, slabiji,
najslabiji

an toàn

siguran

siguran, sigurna, sigurno, sigurni,
sigurniji, najsigurniji

mệt mỏi

umoran

umoran, umorna, umorno, umorni,
umorniji, najumorniji

tự hào

ponosan

ponosan, ponosna, ponosno,
ponosni, ponosniji, najponosniji

no bụng

sit
sit, sita, sito, siti, sitiji, najsitiji

bệnh

bolestan
bolestan, bolesna, bolesno, bolesni,
bolesniji, najbolesniji

khỏe mạnh

zdrav
zdrav, zdrava, zdravo, zdravi,
zdraviji, najzdraviji

tức giận

ljut
ljut, ljuta, ljuto, ljuti, ljuci, najljuci

thấp
đại cương

nizak
nizak, niska, nisko, niski, niži, najniži

cao
đại cương

visok
visok, visoka, visoko, visoki, viši,
najviši

ngọt

sladak
sladak, slatka, slatko, slatki, slađi,
najslađi

chua

kiseo
kiseo, kisela, kiselo, kisel, kiseliji,
najkiseliji

mềm

mekan
mekan, mekana, mekano, mekani,
mekaniji, najmekaniji

cứng

tvrd
tvrd, tvrda, tvrdo, tvrdi, tvrđi,
najtvrdi

đáng yêu

sladak
sladak, slatka, slatko, slatki, slađi,
najslađi

ngu ngốc

glup
glup, glupa, glupo, glupi, glupji,
najglupji

điên khùng

lud

lud, luda, ludo, ludi, luđi, najluđi

bận rộn

zauzet

zauzet, zauzeta, zauzeto, zauzeti,
zauzetiji, najzauzetiji

cao
người

visok

visok, visoka, visoko, visoki, viši,
najviši

thấp
người

nizak

nizak, niska, nisko, niski, niži, najniži

lo lắng

zabrinut

zabrinut, zabrinuta, zabrinuto,
zabrinuti, zabrinutiji, najzabrinutiji

ngạc nhiên

iznenađen

iznenađen, iznenađena, iznenađeno,
iznenađeni, iznenađeniji,
najiznenađeniji

cư xử tốt

dobro odgojen

dobro odgojen, dobro odgojena,
dobro odgojeno, dobro odgojeni,
bolje odgojeni, najbolje odgojeni

ác độc

zao

zao, zla, zlo, zli, gori, najgori

khéo léo

pametan

pametan, pametna, pametno,
pametni, pametniji, najpametniji

lạnh

hladan

hladan, hladna, hladno, hladni,
hladniji, najhladniji

nóng

vruć

vruć, vruća, vruće, vrući, vrući,
najvrući

màu cam

narančast

narančast, narančasta, narančasto,
narančasti, narančastiji,
najnarančastiji

màu xám

siv

siv, siva, sivo, sivi, sivlji, najshivlji

màu nâu

smeđ

smeđ, smeđa, smeđe, smeđi,
smeđiji, najsmеđiji

màu hồng

ružičast

ružičast, ružičasta, ružičasto,
ružičasti, ružičastiji, najružičastiji

nhàm chán

dosadan

dosadan, dosadna, dosadno,
dosadni, dosadniji, najdosadniji

nặng

težak

težak, teška, teško, teški, teži,
najteži

nhẹ

lagan

lagan, lagana, lagano, lagani,
laganiji, najlaganiji

cô đơn

usamljen

usamljen, usamljena, usamljeno,
usamljeni, usamljeniji, najusamljeniji

đói bụng

gladan

gladan, gladna, gladno, gladni,
gladniji, najgladniji

khát nước

žedan

žedan, žedna, žedno, žedni, žedniji,
najžedniji

buồn

tužan

tužan, tužna, tužno, tužni, tužniji,
najtužniji

đốc

strm

strm, strma, strmo, strmi, strmiji,
najstrmiji

bằng phẳng

ravan

ravan, ravna, ravno, ravni, ravniji,
najravniji

hẹp

uzak

uzak, uska, usko, uski, uži, najuži

rộng

širok

širok, široka, široko, široki, širi, najširi

sâu

dubok

dubok, duboka, duboko, duboki, dublji, najdublji

nông

plitak

plitak, plitka, plitko, plitki, plići, najplići

lớn
rất

ogroman

ogroman, ogromna, ogromno, ogromni, ogromniji, najogromniji

bản

prljav

prljav, prljava, prljavo, prljavi, prljaviji, najprljaviji

sạch sẽ

čist

čist, čista, čisto, čisti, čišći, najčišći

đầy

pun

pun, puna, puno, puni, puniji, najpuniji

trống rỗng

prazan

prazan, prazna, prazno, prazni, prazniji, najprazniji

đắt

skup

skup, skupa, skupo, skupi, skuplji, najskuplji

rẻ

jeftin

jeftin, jeftina, jeftino, jeftini, jeftiniji, najjeftiniji

quyến rũ

seksi

seksi, seksi, seksi, seksi, više seksi, najviše seksi

lười biếng

lijen

lijen, lijena, lijeno, lijeni, ljeniji,
najljeniji

dũng cảm

hrabar

hrabar, hrabra, hrabro, hrabri,
hrabriji, najhrabriji

hào phóng

velikodušan

velikodušan, velikodušna,
velikodušno, velikodušni,
velikodušnji, najvelikodušnji

ướt

mokar

mokar, mokra, mokro, mokri, mokriji,
najmokriji

khô

suh

suh, suha, suho, suhi, suši, najsuši

ồn ào

glasan

glasan, glasna, glasno, glasni,
glasnji, najglasnji

yên tĩnh

miran

miran, mirna, mirno, mirni, mirnji,
najmirnji

nắng

sunčan

sunčan, sunčana, sunčano, sunčani,
sunčaniji, najsunčaniji

nhiều mưa

kišovit

kišovit, kišovita, kišovito, kišoviti,
kišovitiji, najkišovitiji

sương mù
tính từ

maglovit

maglovit, maglovita, maglovito,
magloviti, maglovitiji, najmaglovitiji

nhiều mây

oblačan

oblačan, oblačna, oblačno, oblačni,
oblačnji, najoblačnji

Thể thao

thể dục dụng cụ

F
gimnastika

quần vợt

M
tenis

chạy
danh từ

N
trčanje

đạp xe

M
biciklizam

đánh golf

M
golf

bóng đá

M
nogomet

bóng rổ

F
košarka

bơi lội

N
plivanje

lặn

N
ronjenje

đi bộ đường dài

N
planinarenje

chạy marathon

M
maraton

ba môn phối hợp

M
triatlon

bóng bàn

^M
stolni tenis

cử tạ

^N
dizanje utega

quyền anh

^M
boks

cầu lông

^M
badminton

trượt băng nghệ thuật

^N
umjetničko klizanje

trượt ván tuyết

^M
snowboard

trượt tuyết

^N
skijanje

trượt tuyết băng đồng

^N
skijaško trčanje

khúc côn cầu trên băng

^M
hokej na ledu

bóng chuyền

^F
odbojka

bóng ném

^M
rukomet

bóng chuyền bãi biển

^F
odbojka na pijesku

bóng rugby

^M
ragbi

bóng gậy

^M
kriket

bóng chày

^M
bejzbol

bóng bầu dục Mỹ

^M
američki nogomet

bóng nước

^M
vaterpolo

nhảy cầu

^M
skokovi u vodu

lướt sóng

^N
surfanje

đua thuyền buồm

^N
jedrenje

chèo thuyền

^N
veslanje

yoga

^F
joga

khiêu vũ

^N
plesanje

nhảy dù

^N
padobranstvo

cờ vua

^M
šah

đánh bài poker

^M
poker

bowling

^N
kuglanje

múa ba lê

^M
balet

Động vật

con lợn

F
svinja

con bò

F
krava

con ngựa

M
konj

con chó

M
pas

con cừu

F
ovca

con khỉ

M
majmun

con mèo

F
mačka

con gấu

M
medvjed

con gà

F
kokoš

con vịt

F
patka

con bướm

M
leptir

con ong

F
pčela

con cá

F
riba

con nhện

M
pauk

con rắn

F
zmija

con hổ

M
tigar

con chuột

M
miš

con thỏ

M
zec

con sư tử

M
lav

con lừa

M
magarac

con voi

M
slon

con chim bồ câu

M
golub

con bọ

F
buba

con muỗi

M
komarac

con ruồi

F
muha

con kiến

M
mrav

con cá voi

M
kit

con cá mập

M
morski pas

con cá heo

M
dupin

con ốc sên

M
puž

con ếch

F
žaba

con gấu trúc

F
panda

con gấu Bắc cực

M
polarni medvjed

con chó sói

M
vuk

con gấu túi

F
koala

con chuột túi

M
klokan

con hươu cao cổ

F
žirafa

con cáo

F
lisica

con hà mã

M
nilski konj

con dơi

M
šišmiš

con quạ

M
gavran

con thiên nga

M
labud

con chim hải âu

M
galeb

con cú

F
sova

con chim cánh cụt

M
pingvin

con vẹt

F
papiga

con sâu bướm

F
gusjenica

con chuồn chuồn

M
vilin konjic

con mực ống

F
lignja

con bạch tuộc

F
hobotnica

con cá ngựa

M
morski konjic

con hải cẩu

M
tuljan

con sứa

F
meduza

con cua

M
rak

con khủng long

M
dinosaur

con rùa cạn

F
kornjača

con cá sấu

M
krokodil

Quốc gia

Châu Âu

^F
Europa

Châu Á

^F
Azija

Châu Mỹ

^F
Amerika

Châu Phi

^F
Afrika

Vương quốc Anh

^N
Ujedinjeno Kraljevstvo

Tây Ban Nha

^F
Španjolska

Thụy sĩ

^F
Švicarska

Ý

^F
Italija

Pháp

^F
Francuska

Đức

^F
Njemačka

Thái Lan

^M
Tajland

Singapore

^M
Singapur

Nga

F
Rusija

Nhật Bản

M
Japan

Israel

M
Izrael

Ấn Độ

F
Indija

Trung Quốc

F
Kina

Hoa Kỳ

F
Sjedinjene Američke Države

Mexico

M
Meksiko

Canada

F
Kanada

Chile

M
Čile

Brazil

M
Brazil

Argentina

F
Argentina

Nam Phi

F
Južnoafrička Republika

Nigeria

F
Nigerija

Ma Rốc

M
Maroko

Libya

F
Libija

Kenya

F
Kenija

Algeria

M
Alžir

Ai Cập

M
Egipat

New Zealand

M
Novi Zeland

Úc

F
Australija

Cơ thể

đầu

F
glava

mũi

M
nos

tóc

F
kosa

miệng

F
usta

tai

N
uho

mắt

N
oko

bàn tay

F
ruka

bàn chân

N
stopalo

tim

N
srce

não

M
mozak

cổ

M
vrat

mông

F
stražnjica

vai

N
rame

đầu gối

N
koljeno

chân

F
noga

tay

F
ruka

bụng

M
trbuh

ngực

F
dojka

lưng

F
leđa

răng

M
zub

lưỡi

M
jezik

môi

F
usna

ngón tay

M
prst

ngón chân

M
nožni prst

dạ dày

M
želudac

phổi

F
pluća

gan

F
jetra

dây thần kinh

M
živac

thận

M
bubreg

ruột

N
crijeva

trán

N
čelo

cằm

F
brada

má
cơ thể

M
obraz

râu

F
brada

ngón cái

M
palac

ngón tay út

M
mali prst

ngón tay đeo nhẫn

^M
prstenjak

ngón tay giữa

^M
srednji prst

ngón tay trỏ

^M
kažiprst

móng tay

^M
nokat

gót chân

^F
peta

xương sống

^F
kralježnica

cơ bắp

^M
mišić

xương
cơ thể

^F
kost

bộ xương

^M
kostur

xương sườn

^N
rebro

đốt sống

^M
kralježak

bàn quang

^M
mjehur

tĩnh mạch

F
vena

động mạch

F
arterija

âm đạo

F
vagina

tinh trùng

F
sperma

dương vật

M
penis

tinh hoàn

M
testis

Ngôi nhà

cửa

F
vrata

nhà bếp

F
kuhinja

phòng tắm

F
kupaonica

phòng khách

M
dnevni boravak

phòng ngủ

F
spavaća soba

vườn

M
vrt

gara

F
garaža

tường

M
zid

tầng hầm

M
podrum

nhà vệ sinh
nhà ở

M
zahod

cầu thang

F
stube

mái nhà

M
krov

cửa sổ
tòa nhà

M
prozor

dao

M
nož

tách

F
šalice

ly

F
čáša

đĩa

M
tanjur

cốc

F
šalice

thùng rác

F
kanta za smeće

tô

F
zdjela

bàn
văn phòng

M
radni stol

giường

M
krevet

gương

N
ogledalo

vòi hoa sen

M
tuš

ghế sofa

M
kauč

ảnh

F
slika

đồng hồ

M
sat

bàn
nhà

M
stol

ghế
nhà

F
stolica

hàng xóm

M
susjed

thang máy

N
dizalo

ban công

M
balkon

gác xép

N
potkrovlje

ống khói

M
dimnjak

muỗng gỗ

F
kuhača

đuă

M
štapić za jelo

bộ dao nĩa

M
pribor za jelo

muỗng

F
žlica

nĩa

F
vilica

cái vá

F
kutlača

nồi

M
lonac

chảo

F
tava

bóng đèn

F
žarulja

giá sách

F
polica za knjige

rèm

F
zavjesa

nệm

M
madrac

gối

M
jastuk

chăn

F
deka

kệ

F
polica

ngăn kéo

F
ladica

tủ quần áo

M
garderobni ormar

xô

F
kanta

chổi

F
metla

cái cân

F
vaga

giỏ đựng đồ giặt

F
košara za rublje

bồn tắm

F
kada

khăn tắm
to lớn

M
ručnik za kupanje

xà phòng

M
sapun

giấy vệ sinh

M
toaletni papir

khăn tắm
nhỏ bé

M
ručnik

bồn rửa mặt

^M
umivaonik

cái thang

^F
ljestve

hộp thư

^M
poštanski sandučić

hàng rào

^F
ograda

Thức ăn

trứng

N
jaje

phô mai

M
sir

sữa

N
mlijeko

cá

F
riba

thịt

N
meso

xương
món ăn

F
kost

dầu

N
ulje

bánh mì

M
kruh

đường
món ăn

M
šećer

sô cô la

F
čokolada

kẹo

M
slatkiš

bánh bông lan

F
torta

nước

F
voda

cà phê

F
kava

trà

M
čaj

bia

N
pivo

rượu nho

N
vino

sa lát

F
salata

súp

F
juha

món tráng miệng

M
desert

bữa ăn sáng

M
doručak

bữa trưa

M
ručak

bữa tối

F
večera

pizza

F
pizza

kem

^M
sladoled

bơ

^M
maslac

sữa chua

^M
jogurt

cá ngừ

^F
tuna

cá hồi

^M
losos

giăm bông

^F
šunka

thịt ba rọi

^F
slanina

xúc xích

^F
kobasica

thịt gà tây

^F
puretina

thịt gà

^F
piletina

thịt bò

^F
govedina

thịt heo

^F
svinjetina

thịt cừu

^F
janjetina

bí ngô

^F
bundevea

nấm

^F
gljiva

nấm cục

^M
tartuf

tỏi

^M
češnjak

tỏi tây

^M
poriluk

gừng

^M
đumbir

cà tím

^M
patlidžan

khoai lang

^M
slatki krumpir

cà rốt

^F
mrkva

dưa chuột

^M
krastavac

ớt

^M
čili

ớt chuông

^F
paprika

củ hành

^M
luk

khoai tây

^M
krumpir

bông cải trắng

^F
cvjetača

bắp cải

^M
kupus

bông cải xanh

^F
brokula

xà lách

^F
zelena salata

rau chân vịt

^M
špinat

tre

^M
bambus

ngô

^M
kukuruz

cần tây

^M
celer

đậu Hà Lan

^M
grašak

hạt đậu

M
grah

quả lê

F
kruška

quả táo

F
jabuka

quả ô liu

F
maslina

quả sung

F
smokva

quả chà là

F
datulja

quả dừa

M
kokosov orah

quả hạnh nhân

M
badem

hạt phỉ

M
lješnjak

đậu phộng

M
kikiriki

quả chuối

F
banana

quả xoài

M
mango

quả kiwi

M
kivi

quả bơ

M
avokado

quả dứa

M
ananas

dưa hấu

F
lubenica

quả nho

N
grožđe

dưa gang

F
dinja

quả mâm xôi

F
malina

quả việt quất

F
borovnica

quả dâu tây

F
jagoda

quả anh đào

F
trešnja

quả mận

F
šljiva

quả mơ

F
marelica

quả đào

F
breskva

quả chanh

M
limun

quả bưởi

M
grejp

quả cam

F
naranča

cà chua

F
rajčica

bạc hà

F
menta

sả

F
limunska trava

quế

M
cimet

vani

F
vanilija

muối

F
sol

tiêu

M
papar

cà ri

M
kari

thuốc lá
thực vật

M
duhan

đậu hũ

M
tofu

giấm

M
ocat

mì sợi

M
rezanac

sữa đậu nành

N
sojino mlijeko

bột mì

N
brašno

gạo

F
riža

yến mạch

F
zob

lúa mì

F
pšenica

đậu nành

F
soja

hạt

M
orah

mật ong

M
med

mút

M
džem

kẹo cao su

F
žvakaća guma

bánh kẹp

F
palačinka

bánh quy

M
kolačić

bánh pudding

M
puding

bánh muffin

M
muffin

bánh rán vòng

F
krafna

nước tăng lực

N
energetsko piće

nước cam

M
sok od naranče

nước táo

M
sok od jabuke

sữa lắc

M
milkshake

coca cola

F
kola

sô cô la nóng

F
vruća čokolada

rượu cocktail

M
koktel

rượu rum

M
rum

rượu whisky

M
viski

rượu vodka

F
votka

thực đơn

M
jelovnik

hải sản

M
plodovi mora

mì Ý

M
špageti

sushi

M
sushi

bắp rang bơ

F
kokice

khoai tây lát mỏng

M
čips

cánh gà

F
pileća krilca

khoai tây chiên

^M
pomfrit

mù tạt

^M
senf

sốt mayonnaise

^F
majoneza

nước sốt cà chua

^M
kečap

bánh mì kẹp

^M
sendvič

bánh mì kẹp xúc xích

^M
hot dog

bánh burger

^M
burger

Trường học

sách

^F
knjiga

thư viện

^F
knjižnica

bài tập về nhà

^F
domaća zadaća

bài thi

^M
ispit

bài học

^F
lekcija

khoa học

^F
znanost

lịch sử

^F
povijest

nghệ thuật

^F
umjetnost

cây bút

^F
olovka

bút chì

^F
olovka

thứ nhất

prvi

thứ hai
2

drugi

thứ ba
3

treći

thứ tư
4

četvrti

ngiên cứu

^N
istraživanje

bằng cấp

^F
diploma

sân thể thao

^M
sportski teren

từ điển

^M
rječnik

học kì

^M
semestar

sổ tay

^F
bilježnica

hình học

^F
geometrija

chính trị học

^F
politika

triết học

^F
filozofija

kinh tế học

^F
ekonomija

giáo dục thể chất

^M
tjelesni odgoj

sinh học

^F
biologija

toán học

^F
matematika

địa lý

^M
zemljopis

văn học

^F
književnost

hóa học

^F
kemija

vật lý

^F
fizika

cải thước

^N
ravvalo

cục tẩy

^F
gumica

cái kéo

^F
škare

băng dính

^F
ljepljiva traka

keo dán

^N
ljepilo

bút bi

^F
kemijska olovka

kẹp giấy

^F
spajalica

3%

tri posto

100%

sto posto

0%

nula posto

mét khối

^M
kubni metar

mét vuông

^M
kvadratni metar

dặm

^F
milja

mét

^M
metar

mi-li-mét

^M
milimetar

xen-ti-mét

^M
centimetar

đề-xi-mét

^M
decimetar

phép cộng

^N
zbiranje

phép trừ

^N
oduzimanje

phép nhân

^N
množenje

phép chia

^N
dijeljenje

diện tích

^F
površina

thể tích

^M
volumen

hình chữ nhật

^M
pravokutnik

hình vuông

^M
kvadrat

tam giác

^M
trokut

hình tròn

^M
krug

lít

^F
litra

mililít

^F
mililitra

tấn

F
tona

kilôgam

M
kilogram

gram

M
gram

nam châm

M
magnet

kính hiển vi

M
mikroskop

cái phểu

M
lijevak

phòng thí nghiệm

M
laboratorij

bài giảng

N
predavanje

Thiên nhiên

tro

M
pepeo

lửa

F
vatra

kim cương

M
dijamant

mặt trăng

M
mjesec

mặt trời

N
sunce

ngôi sao

F
zvijezda

hành tinh

M
planet

bờ biển
biển

F
obala

hồ

N
jezero

rừng

F
šuma

sa mạc

F
pustinja

đồi núi

N
brdo

đá
danh từ

F
stijena

con sông

F
rijeka

thung lũng

F
dolina

núi

F
planina

đảo

M
otok

đại dương

M
ocean

biển

N
more

băng

M
led

tuyết

M
snijeg

bão táp

F
oluja

mưa

F
kiša

gió

M
vjetar

cây

N
stablo

cỏ

F
trava

hoa hồng

F
ruža

hoa

M
cvijet

kim loại

M
metal

đất

N
tlo

dung nham

F
lava

than

M
ugljen

cát

M
pijesak

đất sét

F
glina

tên lửa

F
raketa

vệ tinh

M
satelit

thiên hà

F
galaksija

tiểu hành tinh

M
asteroid

lục địa

M
kontinent

đường Xích đạo

M
ekvator

Nam cực

M
Južni pol

Bắc cực

M
Sjeverni pol

suối

M
potok

rừng nhiệt đới

F
prašuma

hang

F
špilja

thác nước

M
vodopad

bờ biển
con sông

F
obala

sông băng

M
ledenjak

động đất

M
potres

miệng núi lửa

M
krater

núi lửa

M
vulkan

khí quyển

F
atmosfera

lũ lụt

F
poplava

sương mù
danh từ

F
magla

cầu vồng

F
duga

tiếng sấm

F
grmljavina

tia chớp

F
munja

cơn dông

F
grmljavinska oluja

nhệt độ

F
temperatura

bão nhiệt đới

M
tajfun

bão

M
uragan

mây

M
oblak

cành cây

F
grana

lá cây

M
list

rễ cây

M
korijen

thân cây

N
deblo

hạt giống

N
sjeme

nhựa

F
plastika

cacbon điôxít

M
ugljični dioksid

nguyên tử

M
atom

sắt

N
željezo

ôxy

M
kisik

vàng

N
zlato

bạc

N
srebro

Giao thông

xe hơi

^M
automobil

xe buýt

^M
autobus

xe lửa

^M
vlak

ga xe lửa

^F
železnička stanica

trạm dừng xe buýt

^F
autobusna postaja

máy bay

^M
avion

tàu

^M
brod

xe tải

^M
kamion

xe đạp

^M
bicikl

xe mô tô

^M
motocikl

xe taxi

^M
taksi

đèn giao thông

^M
semafor

bãi đậu xe

N
parkiralište

đường
xe hơi

F
cesta

ắc quy

M
akumulator

động cơ
xe hơi

M
motor

túi khí

M
zračni jastuk

vô-lăng

M
volan

dây an toàn

M
sigurnosni pojas

lốp xe

F
guma

cốp sau

M
stražnji prtljažnik

máy bán vé

M
automat za prodaju karata

phòng bán vé

M
ured za prodaju karata

tàu điện ngầm

F
podzemna željeznica

tàu cao tốc

^M
brzi vlak

đầu máy

^F
lokomotiva

xe điện

^M
tramvaj

xe buýt trường học

^M
školski autobus

xe buýt nhỏ

^M
minibus

sân bay

^F
zračna luka

hãng hàng không

^M
avioprijevoznik

máy bay trực thăng

^M
helikopter

hạng nhất

^F
prva klasa

hạng phổ thông

^F
ekonomska klasa

hạng thương gia

^F
poslovna klasa

áo phao

^M
prsluk za spašavanje

công ten nơ

M
kontejner

tàu ngầm

F
podmornica

tàu du lịch

M
kruzer

tàu chở hàng

M
kontejnerski brod

du thuyền

F
jahta

phà

M
trajekt

hải cảng

F
luka

xuồng cứu sinh

M
čamac za spašavanje

ra đa

M
radar

đèn đường

F
ulična rasvjeta

vĩa hè

M
pločnik

trạm xăng

F
benzinska postaja

công trường

^N
gradilište

vạch qua đường

^M
pješački prijelaz

tắc đường

^F
prometna gužva

đường cao tốc

^F
autocesta

xe tăng

^M
tenk

máy xúc

^M
bager

máy kéo

^M
traktor

rơ-moóc

^F
prikolica

xe tay ga

^M
motorni skuter

xe cáp treo

^F
žičara

Thành phố

bệnh viện

^F
bolnica

trường học

^F
škola

nhà ở

^F
kuća

hóa đơn

^M
račun

chợ

^F
tržnica

siêu thị

^M
supermarket

căn hộ

^M
stan

trường đại học

^N
sveučilište

nông trại

^F
farma

nhà thờ

^F
crkva

nhà hàng

^M
restoran

quán bar

^M
bar

phòng thể dục

F
teretana

công viên

M
park

nhà vệ sinh
đại cương

M
zahod

bản đồ

F
karta

xe cứu thương

F
hitna pomoć

cảnh sát
đại cương

F
policija

lính cứu hỏa
đại cương

M
vatrogasci

quốc gia

F
zemlja

ngoại ô

N
predgrađe

ngôi làng

N
selo

bảo hành

F
garancija

trung tâm mua sắm

M
trgovački centar

tiệm thuốc

F
ljekarna

tòa nhà chọc trời

M
neboder

lâu đài

M
dvorac

đại sứ quán

N
veleposlanstvo

giáo đường Do Thái

F
sinagoga

ngôi đền

M
hram

nhà máy

F
tvornica

nhà thờ Hồi giáo

F
džamija

tòa thị chính

F
gradska vijećnica

bưu điện

M
poštanski ured

đài phun nước

F
fontana

câu lạc bộ đêm

M
noćni klub

băng ghế

F
klupa

sân golf

M
golf teren

sân bóng đá

M
nogometni stadion

hồ bơi
tòa nhà

M
bazen za plivanje

sân quần vợt

M
teniski teren

thông tin du lịch

F
turističke informacije

sòng bạc

M
kasino

phòng triển lãm nghệ thuật

F
umjetnička galerija

bảo tàng

M
muzej

công viên quốc gia

M
nacionalni park

quà lưu niệm

M
suvenir

thủy cung

M
akvarij

trượt nước

^M
vodeni tobogan

tàu lượn siêu tốc

^M
vlak smrti

công viên nước

^M
vodeni park

vườn bách thú

^M
zoološki vrt

sân chơi

^N
igralište

cửa thoát hiểm
tòa nhà

^M
izlaz u nuždi

chuông báo cháy

^M
protupožarni alarm

bình cứu hỏa

^M
vatrogasni aparat

đồn cảnh sát

^F
policijska postaja

tiểu bang

^F
savezna država

khu vực

^F
regija

thủ đô

^M
glavni grad

Bệnh viện

tai nạn

F
nesreća

bệnh nhân

M
pacijent

phẫu thuật

F
operacija

viên thuốc

F
tableta

sốt

F
groznica

ho

M
kašalj

phòng cấp cứu

M
odjel za hitne slučajeve

khoa hồi sức tích cực

F
jedinica intenzivne njege

phòng chờ

F
čekaonica

thuốc aspirin

M
aspirin

thuốc ngủ

F
tableta za spavanje

ngày hết hạn

M
datum isteka

liều lượng

N
doziranje

si-rô ho

M
sirup protiv kašlja

tác dụng phụ

F
nuspojava

insulin

M
inzulin

bột

M
prah

viên nhộng

F
kapsula

vitamin

M
vitamin

thuốc giảm đau

M
analgetik

kháng sinh

M
antibiotici

vi khuẩn

F
bakterija

vi rút

M
virus

đau tim

M
srčani udar

tiêu chảy

^M
proljev

tiểu đường

^M
dijabetes

đột quỵ

^M
moždani udar

hen suyễn

^F
astma

ung thư

^M
rak

cúm

^F
gripa

đau răng

^F
zubobolja

cháy nắng

^F
opeklina od sunca

viêm họng

^F
grlobolja

đau bụng

^F
bol u trbuhu

nhiễm trùng

^F
infekcija

dị ứng

^F
alergija

chuột rút

M
grč

đau đầu

F
glavobolja

ống tiêm

F
šprica

nặng

F
štaka

chụp X quang

F
rendgenska snimka

máy siêu âm

M
ultrazvučni uređaj

bó bột
nhỏ bé

M
flaster

xe lăn

F
invalidska kolica

bó bột
gãy xương

M
gips

mạch

M
puls

chấn thương

F
ozljeda

cấp cứu

M
hitan slučaj

chấn động

M
potres mozga

vết bỏng

F
opeklina

gãy xương

F
fraktura

thuốc tránh thai

F
kontracepcijska pilula

thử thai

M
test za trudnoću

Nghề nghiệp

bác sĩ

M
doktor

y tá

F
medicinska sestra

cảnh sát
người

M
policajac

tổng thống

M
predsjednik

thuyền trưởng

M
kapetan

thám tử

M
detektiv

phi công

M
pilot

giáo sư

M
profesor

giáo viên

M
učitelj

luật sư

M
odvjetnik

thư ký

F
tajnica

trợ lý

M
asistent

thẩm phán

^M
sudac

quản lý

^M
upravitelj

đầu bếp

^M
kuhar

tài xế taxi

^M
vozač taksija

tài xế xe buýt

^M
vozač autobusa

người mẫu

^M
model

nghệ sĩ

^M
umjetnik

thủ tướng

^M
premijer

dược sĩ

^M
farmaceut

lính cứu hỏa
người

^M
vatrogasac

nha sĩ

^M
zubar

doanh nhân

^M
poduzetnik

chính trị gia

^M
političar

lập trình viên

^M
programer

tiếp viên hàng không

^F
stjuardesa

nhà khoa học

^M
znanstvenik

giáo viên mầm non

^F
teta u vrtiću

kiến trúc sư

^M
arhitekt

kế toán viên

^M
računovođa

tư vấn viên

^M
savjetnik

công tố viên

^M
tužitelj

tổng quản lý

^M
generalni upravitelj

vệ sĩ

^M
tjelohranitelj

chủ nhà

^M
stanodavac

bồi bàn

^M
konobar

nhân viên bảo vệ

^M
zaštitar

bộ đội

^M
vojniki

ngư dân

^M
ribar

nhân viên vệ sinh

^M
čistač

thợ sửa ống nước

^M
vodoinstalater

thợ điện

^M
električar

nông dân

^M
poljoprivrednik

lễ tân

^M
recepcionar

người đưa thư

^M
poštar

thu ngân

^M
blagajnik

thợ làm tóc

^M
frizer

tác giả

M
autor

nhà báo

M
novinar

nhiếp ảnh gia

M
fotograf

nhân viên cứu hộ

M
spasilac

ca sĩ

M
pjevač

nhạc sĩ

M
glazbenik

diễn viên

M
glumac

phóng viên

M
reporter

huấn luyện viên

M
trener

trọng tài

M
sudac

Kinh doanh

tiền

M
novac

văn phòng

M
ured

áp lực

M
stres

bảo hiểm

N
osiguranje

nhân viên
công ty

N
osoblje

bộ phận

M
odjel

lương

F
plaća

địa chỉ

F
adresa

lá thư

N
pismo

số điện thoại

M
telefonski broj

url

M
URL

địa chỉ email

F
adresa e-pošte

trang mạng

F
web stranica

thư điện tử

F
e-pošta

chữ ký

M
potpis

thua lỗ

M
gubitak

lợi nhuận

M
profit

khách hàng

M
kupac

số tiền

M
iznos

thẻ tín dụng

F
kreditna kartica

mật khẩu

F
lozinka

máy rút tiền

M
bankomat

thuế

M
porez

phòng họp

F
soba za sastanke

danh thiếp

^F
posjetnica

công nghệ thông tin

^M
IT

nhân sự

^M
ljudski resursi

bộ phận pháp lý

^M
pravni odjel

kế toán

^N
računovodstvo

tiếp thị

^M
marketing

bán hàng

^F
prodaja

đồng nghiệp

^M
kolega

người sử dụng lao động

^M
poslodavac

nhân viên
người

^M
zaposlenik

chú thích

^F
bilješka

thuyết trình

^F
prezentacija

bìa cứng

F
fascikla

con dấu cao su

M
gumeni žig

máy chiếu

M
projektor

bưu kiện

F
pošiljka

con tem

F
marka

phong bì

F
omotnica

trình duyệt

M
preglednik

đầu tư

F
investicija

sàn giao dịch chứng khoán

F
burza

tiền giấy

F
novčanica

tiền xu

F
kovanica

tiền lãi

F
kamata

khoản vay

^M
zajam

số tài khoản

^M
broj računa

tài khoản ngân hàng

^M
bankovni račun

Thiết bị

điện thoại

M
telefon

bộ tivi

M
televizor

máy ảnh

M
fotoaparat

đài radio

M
radio

quạt

M
ventilator

máy điều hòa

M
klima uređaj

máy pha cà phê

M
aparat za kavu

máy nướng bánh mì

M
toster

máy hút bụi

M
usisavač

máy sấy tóc

N
sušilo za kosu

ấm đun nước

M
čajnik

máy rửa chén

F
perilica posuđa

bếp điện

N
kuhalo

lò nướng

F
pečnica

lò vi sóng

F
mikrovalna pečnica

tủ lạnh

M
hladnjak

máy giặt

F
perilica za rublje

điều khiển từ xa

M
daljinski upravljač

tai nghe

F
slušalica

chuột

M
miš

bàn phím

F
tipkovnica

ổ cứng

M
tvrdi disk

thanh USB

M
USB stick

máy quét

M
skener

máy in

^M
pisač

màn hình

^M
zaslon

máy tính xách tay

^M
laptop

rô bốt

^M
robot

loa

^M
zvučnik

